
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

(Số liệu trước kiểm toán)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		260.030.069.106	130.865.737.406
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		164.545.049.654	70.375.304.880
1. Tiền	111		22.023.376.802	7.740.220.338
2. Các khoản tương đương tiền	112		142.521.672.852	62.635.084.542
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.760.276.997	2.319.117.068
1. Chứng khoán kinh doanh	121		9.093.735.840	2.431.574.840
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(403.458.843)	(182.457.772)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		70.000.000	70.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85.489.013.332	55.881.256.903
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		46.628.682.396	25.601.172.289
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.314.957.067	1.180.008.604
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		104.193.088	319.148.283
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		100.000.000	100.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		39.555.952.547	30.895.699.493
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.214.771.766)	(2.214.771.766)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.088.117.525	2.132.457.127
1. Hàng tồn kho	141		1.088.117.525	2.132.457.127
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		147.611.598	157.601.428
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		147.611.598	157.601.428
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		199.352.805.834	213.140.578.625
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.807.829.660	1.928.298.461
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.807.829.660	1.928.298.461
- Nguyên giá	222		7.553.667.544	7.553.667.544
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.745.837.884)	(5.625.369.083)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		86.147.968.916	87.072.721.566
- Nguyên giá	231		146.668.045.507	145.668.045.507
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(60.520.076.591)	(58.595.323.941)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.722.369	20.722.369
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20.722.369	20.722.369
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		110.762.146.997	123.304.930.694
1. Đầu tư vào công ty con	251		66.417.710.677	66.417.710.677
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		29.430.000.000	29.430.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.121.933.374	36.864.901.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(10.207.497.054)	(9.407.681.483)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		614.137.892	813.905.535
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		614.137.892	813.905.535
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		459.382.874.940	344.006.316.031
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		153.175.657.282	92.864.212.669
I. Nợ ngắn hạn	310		148.764.236.154	88.399.148.386
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.932.985.045	3.169.466.029
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		680.631.208	4.120.347.246
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		18.801.263.432	1.746.612.723
4. Phải trả người lao động	314		639.502.900	591.353.700
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		94.456.407.086	61.562.876.629
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		13.484.478.896	2.358.584.778

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.530.045.023	1.530.045.023
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.238.922.564	13.319.862.258
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		4.411.421.128	4.465.064.283
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		330.081.826	331.895.462
7. Phải trả dài hạn khác	337		4.081.339.302	4.133.168.821
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		306.207.217.658	251.142.103.362
I. Vốn chủ sở hữu	410		306.207.217.658	251.142.103.362
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		155.430.290.000	155.430.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		155.430.290.000	155.430.290.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		974.823	974.823
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.016.266.582	28.016.266.582
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.235.829.384	8.528.776.574
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		112.523.856.869	59.165.795.383
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42.464.856.461	54.862.484.077
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		70.059.000.408	4.303.311.306
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		459.382.874.940	344.006.316.031

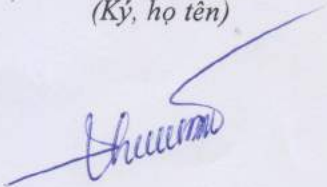
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Số 3 Hải Phòng

Tầng 3 toà nhà Htower II số 195 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Lập, Ngày 19 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu

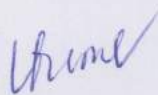
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Vân Thường

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lưu Thị Phương

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Kỳ Hưng

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

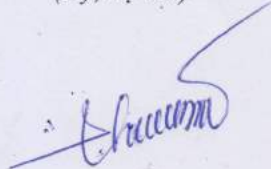
Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		69.823.275.490	51.808.618.475
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.196.923	1.366.154
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		69.821.078.567	51.807.252.321
4. Giá vốn hàng bán	11		58.115.591.917	41.628.740.940
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.705.486.650	10.178.511.381
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		75.611.776.980	1.302.517.608
7. Chi phí tài chính	22		1.292.084.590	94.686.468
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		57.294.259	50.304.340
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.541.771.931	6.018.346.780
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		81.426.112.850	5.317.691.401
11. Thu nhập khác	31		834.468.283	45.600.231
12. Chi phí khác	32		111.105.804	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		723.362.479	45.600.231
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		82.149.475.329	5.363.291.632
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		16.393.786.227	1.059.980.326
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		65.755.689.102	4.303.311.306
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		4.043	277
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

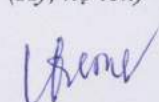
Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Vũ Thị Văn Thương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Lưu Thị Phương

Ngày 19 tháng 7 năm 2017

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Phạm Kỳ Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Tầng 3, tòa nhà Htower II, 195 Văn Cao, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Quý này	Quý trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	82.149.475.329	5.363.291.632
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.046.221.451	2.219.231.079
- Các khoản dự phòng	03	799.815.571	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(74.662.457.087)	(776.438.169)
- Chi phí lãi vay	06		
- Các khoản điều chỉnh khác	07	1.832.733.948	10.692.299.178
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.165.789.212	17.498.383.720
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(29.607.756.429)	(13.882.452.104)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.044.339.602	388.282.149
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	57.392.384.307	18.947.189.123
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	209.757.473	186.230.882
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(6.662.161.000)	(189.322.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(850.000.000)	(5.541.031.211)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(762.472.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	33.692.353.165	16.644.808.059
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(7.192.636.736)	(6.246.753.233)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	2.574.000	8.797.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	75.438.968.845	803.146.109
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	68.248.906.109	(5.434.810.124)

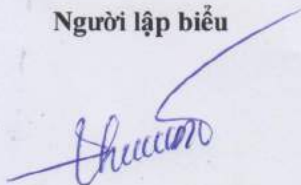
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Tầng 3, tòa nhà Htower II, 195 Văn Cao, thành phố Hải Phòng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

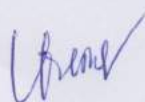
CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Quý này		Quý trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.771.514.500)	(15.543.029.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.771.514.500)	(15.543.029.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		94.169.744.774	(4.333.031.065)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	70.375.304.880	74.708.335.945
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	164.545.049.654	70.375.304.880

Người lập biểu



Vũ Thị Vân Thường

Kế toán trưởng



Lưu Thị Phương

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2017



Phạm Kỳ Hưng